

(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)

Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 2 Pha				Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABN52c	15-20-30-40-50A	30	750,000	ABN54c	15-20-30-40-50A	18	1,150,000
ABN62c	60A	30	850,000	ABN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,400,000
ABN102c	15-20-30-40-50-60-75-100A	35	999,000	ABN204c	125,150,175,200,225,250A	30	2,650,000
ABN202c	125-150-175-200-225-250A	65	1,840,000	ABN404c	250-300-350-400A	42	6,300,000
ABN402c	250-300-350-400A	50	4,500,000	ABN804c	500-630A	45	11,800,000
ABS32c	5-10-15-20-30A	25	720,000	ABN804c	700-800A	45	13,800,000
ABS52c	15-50A	35	800,000	ABS54c	15-20-30-40-50A	22	1,200,000
ABS102c	40-50-60-75-100-125A	85	1,330,000	ABS104c	20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,800,000
ABS202c	125-150-175-200-225-250A	85	1,980,000	ABS204c	150,175,200,225,250A	42	3,000,000
BS32c (không vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	85,000	ABS404c	250-300-350-400A	65	7,150,000
BS32c w/c (có vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	115,000	ABS804c	500-630A	75	15,500,000
Cầu dao điện MCCB (APTOMAT) loại khối 3 Pha				ABS804c	700-800A	75	17,500,000
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	ABS1004b	1000A	65	29,500,000
ABN53c	15-20-30-40-50A	18	860,000	ABS1204b	1200A	65	32,000,000
ABN63c	60A	18	999,000	TS1000N 4P	1000A	50	45,000,000
ABN103c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,150,000	TS1250N 4P	1250A	50	48,000,000
ABN203c	100,125,150,175,200,225,250A	30	2,180,000	TS1600N 4P	1600A	50	59,000,000
ABN403c	250-300-350-400A	42	5,480,000	TS1000H 4P	1000A	70	47,000,000
ABN803c	500-630A	45	10,500,000	TS1250H 4P	1250A	70	50,000,000
ABN803c	700-800A	45	12,000,000	TS1600H 4P	1600A	70	61,000,000
ABS33c	5-10-20-30A	14	840,000	Cầu dao điện ELCB 2 pha loại chống rò điện			
ABS53c	15-20-30-40-50A	22	950,000	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABS103c	15,20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,550,000	32GRc	15-20-30A	1.5	340,000
ABS203c	125,150,175,200,225,250A	42	2,550,000	32GRhd/ 32GRhS	15-20-30A	2.5	310,000
ABS403c	250-300-350-400A	65	5,800,000	32KGRd	15-20-30A	2.5	340,000
ABS803c	500-630A	75	12,500,000	EBS52Fb	40-50A	5	585,000
ABS803c	700-800A	75	13,500,000	EBE102Fb	60-75-100A	5	1,035,000
ABS1003b	1000A	65	25,500,000	EBN52c	30-40-50A	30	1,390,000
ABS1203b	1200A	65	27,000,000	EBN102c	60-75-100A	35	1,900,000
TS1000N 3P	1000A	50	39,000,000	Cầu dao điện ELCB 3 pha loại khối chống rò điện			
TS1250N 3P	1250A	50	41,000,000	EBN53c	15,20,30,40,50A	14	1,750,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	EBN103c	60,75,100A	18	2,250,000
TS1000H 3P	1000A	70	40,000,000	EBN203c	125,150,175,200,225,250A	26	4,900,000
TS1250H 3P	1250A	70	42,000,000	EBN403c	250-300-350-400A	37	8,900,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	EBN803c	500,630A	37	17,000,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	EBN803c	800A	37	20,500,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCCB 3 Pha loại khối chỉnh dòng (0.7-0.85-1.0) x In max				Cầu dao điện ELCB 4 cực loại khối chống rò điện			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABS103c FMU	20-25-32-40-50-63-80-100-125A	37	1,925,000	EBN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	18	3,135,000
ABS203c FMU	100-125-160-200-250A	37	2,800,000	EBS104c	5,20,30,40,50,60,75,100,125	37	3,600,000
MCCB 4 Pha loại khối chỉnh dòng (0.7,0.85,1.0)xIn max				EBS204c	125,150,175,200,225,250A	37	7,100,000
ABS104c FMU	20,25,32,40,50,63,80,100,125A	37	2,150,000	EBN404c	250,300,350,400A	37	12,650,000
ABS204c FMU	100-125-160-200-250A	37	3,465,000	PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN (MCCB)			
PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN (MCCB)				PHỤ KIỆN CẦU DAO ĐIỆN (MCCB)			
Cuộn đóng ngắt Shunt Trip (SHT)	SHT for ABN100c~ABH250c		720,000	Tay xoay (Handle) (DH loại gắn trực tiếp)	DH100-S for ABN103c		495,000
	SHT for ABN403c~803c		850,000		DH125-S for ABS125c		520,000
	SHT for ABS1003b~1204b		1,150,000		DH250-S for ABH250c		530,000
	SHT for TS1000~1600		1,200,000		N~70S for ABN403c		995,000
Cuộn bảo vệ thấp áp Under Vol. Trip (UVT)	UVT for ABN100c~ABBH250c		900,000	(EH loại gắn ngoài)	N~80S for ABN803c		1,020,000
	UVT for ABN403c~803c		1,050,000		EH100-S for ABN103c		740,000
	UVT for ABS1003b~1204b		1,350,000		EH125-S for ABS125c		750,000
	UVT for TS1000~1600		1,450,000		EH250-S for ABN250c		780,000
Tiếp điểm phụ Auxiliary switch (AX)	AX for ABN100c~ABH250c		280,000	Mô tơ điều khiển On/Off cho MCCB Motor operator: (MOP)	E-70U-S for ABN403c		1,650,000
	AX for ABN403c~803c		420,000		MOP M1 for ABN52c~104c		4,000,000
	AX for ABS1003b~1204b		450,000		MOP M2 for ABS/H103c~104c		5,000,000
	AX for TS1000~1600		360,000		MOP M3 for ABN/S/H202c~204c		6,000,000
Tiếp điểm cảnh báo Alarm switch (AL)	AL for ABN100c~ABH250c		280,000	Motor operator: (MOP)	MOP M4 for ABN/S/H402c~404c		7,500,000
	AL for ABN403c~803c		420,000		MOP M5 for ABN/S/H802c~804c		9,000,000
	AL for ABS1003b~1204b		450,000		MOP M6 for ABS1003b~1204b		10,500,000
	AL for TS1000~1600		360,000		Khóa liên động (Mechanical interlock)	MI-13S for ABN53~103c	
AL và AX	AL/AX for ABN100c~ABH250c		600,000	MI-23S for ABS103c			730,000
Tấm chắn pha: Insulation barrier	IB-13 for ABN52~103c		9,000	MI-33S for ABN/S203c			750,000
	IB-23 for ABS103c~ABN/S203c		18,000	MI-43S for ABN/S403c			1,050,000
	B-43B for ABN/S403c		32,000	MI-83S for ABN/S803c		1,200,000	
	Barrier insulation for ABS803c/TS630		35,000	Thanh cái	Busbar for ABN/S803c		2,100,000
	Barrier insulation for ABS1200b		38,000				

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)

Cầu dao điện loại tếp MCB (gắn trên thanh ray)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
BKN 1P / BKJ63N 1P	6-10-16-20-25-32A	6KA	89,000
BKN 1P / BKJ63N 1P	40-50-63A	6KA	94,000
BKN 2P / BKJ63N 2P	6-10-16-20-25-32A	6KA	195,000
BKN 2P / BKJ63N 2P	40-50-63A	6KA	200,000
BKN 3P / BKJ63N 3P	6-10-16-20-25-32A	6KA	310,000
BKN 3P / BKJ63N 3P	40-50-63A	6KA	315,000
BKN 4P / BKJ63N 4P	6-10-16-20-25-32A	6KA	450,000
BKN 4P / BKJ63N 4P	40-50-63A	6KA	515,000
BKN-b 1P	6-10-16-20-25-32A	10KA	125,000
BKN-b 1P	40-50-63A	10KA	146,000
BKN-b 2P	6-10-16-20-25-32A	10KA	272,000
BKN-b 2P	40-50-63A	10KA	308,000
BKN-b 3P	6-10-16-20-25-32A	10KA	435,000
BKN-b 3P	40-50-63A	10KA	530,000
BKN-b 4P	6-10-16-20-25-32A	10KA	650,000
BKN-b 4P	40-50-63A	10KA	760,000
BKH 1P	80-100A	10KA	245,000
BKH 1P	125A	10KA	450,000
BKH 2P	80-100A	10KA	525,000
BKH 2P	125A	10KA	590,000
BKH 3P	80-100A	10KA	830,000
BKH 3P	125A	10KA	920,000
BKH 4P	80-100A	10KA	#####
BKH 4P	125A	10KA	#####

Thiết bị chống sét (Surge Protective Device)			
Tên hàng	Uc [V] L/N-PE	Icu(KA)	Giá bán
BK05S-T3 2P	385V	10KV	#####
BK05S-T3 4P	385V	10KV	#####
BK10S-T2 2P	385V	20KA	#####
BK10S-T2 3P	385V	20KA	#####
BK10S-T2 4P	385V	20KA	#####
BK20S-T2 2P	385V	40KA	#####
BK20S-T2 3P	385V	40KA	#####
BK20S-T2 4P	385V	40KA	#####
BK30S-T2 2P	385V	60KA	#####
BK30S-T2 3P	385V	60KA	#####
BK30S-T2 4P	385V	60KA	#####
BK40S-T2 1P	385V	80KA	#####
BK40S-T2 2P	385V	80KA	#####
BK40S-T2 3P	385V	80KA	#####
BK40S-T2 4P	385V	80KA	#####

PHỤ KIỆN MCB	
Tên hàng	Giá bán
Auxiliary switch: AX for BKN	173,000
Alarm switch: AL for BKN	173,000
Shunt for BKN	215,000
OVT/UVT for BKN	350,000
Auxiliary switch: AX for BKN-b/ BKJ63N	225,000
Alarm switch: AL for BKN-b/ BKJ63N	225,000
Shunt for BKN-b/ BKJ63N	315,000

Cầu dao điện loại tếp bảo vệ quá tải và chống rò điện RCBO			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
RKP 1P+N	3-6-10-16-20-25-32A	4.5	440,000
RKC 1P+N	6-10-16-20-25	6	780,000
RKC 1P+N	32A	4.5	780,000
RKS 1P+N	6-10-16-20-25-32A	10	920,000

Cầu dao điện loại tếp chống rò điện RCCB (gắn thanh ray)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
RKN 1P+N	25-32-40A	6KA	670,000
RKN 1P+N	63A	6KA	685,000
RKN 3P+N	25-32-40A	6KA	950,000
RKN 3P+N	63A	6KA	1,050,000
RKN-b 1P+N	25-32-40A	10KA	830,000
RKN-b 1P+N	63A	10KA	890,000
RKN-b 1P+N	80~100A	10KA	1,050,000
RKN-b 3P+N	25-32-40A	10KA	1,150,000
RKN-b 3P+N	63A	10KA	1,350,000
RKN-b 3P+N	80~100A	10KA	1,550,000

Surge Protective Device			
Tên hàng	Rated voltage-KV-KA	Pole	Giá bán
SPL2-80S	220VAC-3.0KV-80KA	2W+G	7,600,000
SPY2-40S	380/220VAC-2.5KV-40KA	4W+G	7,600,000
SPY2-80S	380/220VAC-3.0KV-80KA	4W+G	#####
SPY1-120S	380/220VAC-2.0KV-120KA	4W+G	#####
SPY1-160S	380/220VAC-2.0KV-160KA	4W+G	#####
SPY1-200S	380/220-2.0KV-200KA	4W+G	#####
SPT2-40S	220VAC-2.5KV-40KA	3W+G	8,200,000
SPT2-40S	380VAC-2.5KV-40KA	3W+G	8,200,000
SPT2-80S	380VAC-3.0KV-80KA	3W+G	#####
SPT1-120S	380VAC-2.0KV-120KA	3W+G	#####
SPT1-160S	380VAC-2.0KV-160KA	3W+G	#####
SPT2-80S	440VAC-3.0KV-80KA	3W+G	#####
SPT1-120S	440VAC-2.0KV-120KA	3W+G	#####
SPT1-160S	440VAC-2.0KV-160KA	3W+G	#####
SPY-220S 240KA	AC220/380V, < 2.0KV	4W+G	#####

MCB Box		
Tên hàng	Số nhánh	Giá bán
LSLB1-16A+N	366x230x75	520,000
LSLB1-20A+N	438x230x75	670,000
LSLB1-24A+N	295x460x75	940,000

MCB Box - Hộp phân phối từ 4 đến 60 nhánh		
Tên hàng	Số nhánh	Giá bán
LSLB1-104	4way	150,000
LSLB1-108	8way	340,000
LSLB1-112	12way	400,000
LSLB1-116	16way	520,000
LSLB1-120	20way	670,000
LSLB1-224	24way	940,000
LSLB1-232	32way	1,100,000
LSLB1-236	36way	1,250,000
LSLB1-240	40way	1,350,000
LSLB1-348	48way	1,600,000
LSLB1-360	60way	1,950,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)



KHỞI ĐỘNG TỬ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES) - AC Coil			RƠ LE NHIỆT		
Tên hàng	In (A)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a ⁽¹⁾	6A (1a)	310,000	MT-12 ⁽¹⁾	0.63~18A	325,000
MC-9a ⁽¹⁾	9A (1a)	330,000	MT-32 ⁽²⁾	0.63~19A	375,000
MC-12a ⁽¹⁾	12A (1a)	350,000	MT-32 ⁽²⁾	21.5~40A	375,000
MC-18a ⁽¹⁾	18A (1a)	520,000	MT-63 ⁽³⁾	34-50, 45-65A	770,000
MC-9b ⁽²⁾	9A (1a1b)	350,000	MT-95 ⁽⁴⁾	54-75, 63-85, 70-95, 80-100A	1,230,000
MC-12b ⁽²⁾	12A (1a1b)	395,000	MT-150 ⁽⁵⁾	80-105A, 95-130A, 110-150A	1,830,000
MC-18b ⁽²⁾	18A (1a1b)	570,000	MT-225 ⁽⁶⁾	5-125, 100-160, 120-185, 160-240	3,025,000
MC-22b ⁽²⁾	22A (1a1b)	700,000	MT-400 ⁽⁷⁾	200-330A và 260-400A	4,400,000
MC-32a ⁽²⁾	32A (2a2b)	1,000,000	MT-800 ⁽⁸⁾	400-630A và 520-800A	7,850,000
MC-40a ⁽²⁾	40A (2a2b)	1,180,000	RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
MC-50a ⁽³⁾	50A (2a2b)	1,500,000	GMP22-2P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	810,000
MC-65a ⁽³⁾	65A (2a2b)	1,700,000	GMP22-3P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,200,000
MC-75a ⁽⁴⁾	75A (2a2b)	1,900,000	GMP40-2P (1a1b)	4~20A, 8~40A	860,000
MC-85a ⁽⁴⁾	85A (2a2b)	2,300,000	GMP40-3P (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,250,000
MC-100a ⁽⁴⁾	100A (2a2b)	2,990,000	GMP60-T (1c)	0.5~6A, 3~30A, 5~60A	750,000
MC-130a ⁽⁵⁾	130A (2a2b)	3,600,000	<i>(1) MT-12 dùng cho từ MC-6a đến MC-18a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A; 12-18A;</i>		
MC-150a ⁽⁵⁾	150A (2a2b)	4,650,000	<i>(2) MT-32 dùng cho MC-9b đến MC-40a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 16-22A; 18-25A; 22-32A; 28-40A;</i>		
MC-185a ⁽⁶⁾	185A (2a2b)	5,890,000	<i>(3) MT-63 dùng cho từ MC-50a và MC-65a</i>		
MC-225a ⁽⁶⁾	225A (2a2b)	7,000,000	<i>(4) MT-95 dùng cho từ MC-75a, MC-85a và MC-100a</i>		
MC-265a ⁽⁷⁾	265A (2a2b)	9,500,000	<i>(5) MT-150a dùng cho MC-130 & MC-150a</i>		
MC-330a ⁽⁷⁾	330A (2a2b)	10,350,000	<i>(6) MT-225 dùng cho MC-185a và MC-225a</i>		
MC-400a ⁽⁷⁾	400A (2a2b)	11,800,000	<i>(7) MT-400 dùng cho MC-265a, MC-330a và MC-400a</i>		
MC-500a ⁽⁸⁾	500A (2a2b)	23,650,000	<i>(8) MT-800 dùng cho MC-500a, MC-630a và MC-800a</i>		
MC-630a ⁽⁸⁾	630A (2a2b)	24,800,000	* GMP22 dùng cho MC-9b~22b, GMP40 dùng cho MC32a~40a		
MC-800a ⁽⁸⁾	800A (2a2b)	31,500,000			
MC-1260a	AC100-240V, DC100-220V 2a2b	46,600,000	CUỘN HÚT KHỞI ĐỘNG TỬ		
MC-1400a	AC100-240V, DC100-220V 2a2b	66,700,000	Coil for MC6a, 9a, 12a, 18a, 9b, 12b, 18b, 22b		
MC-1700a	AC100-240V, DC100-220V 2a2b	78,300,000	Coil for MC32a, 40a		
MC-2100a	AC100-240V, DC100-220V 2a2b	94,600,000	Coil for MC-50a, 65a		
			Coil for MC-75a, 85a, 100a		
			Coil for MC-130a, 150a		
			Coil for MC-185a, 225a		
			Coil for MC-330a, 400a		
			Coil for MC-630a, 800a		
CONTACTOR RELAYS					
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles AC	450,000			
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles AC	530,000			
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles AC	620,000			
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles DC	490,000			
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles DC	580,000			
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles DC	680,000			
TIẾP ĐIỂM PHỤ			TỤ BÙ (CAPACITOR FOR CONTACTOR)		
UA-1 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	95,000	AC-9	MC-6a~40a	380,000
UA-2 (bên trên)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	95,000	AC-50	MC-50a~65a	500,000
UA-4 (bên trên)	2NO+2NC dùng cho MC-6a~150a	155,000	AC-75	MC-75a~100a	500,000
AU-100 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-185a~800a	210,000	HỘP CHO KHỞI ĐỘNG TỬ (Encloser)		
			MW-9bB~22bB	Steel dùng cho MC-6a~22b	675,000
			MW-32aB/40aB	Steel dùng cho MC-32a, 40a	920,000
			MW-50aB/65aB	Steel dùng cho MC-50a, 65a	1,200,000
			MW-75aB~100aB	Steel dùng cho MC-75a~100a	1,250,000
KHÓA LIÊN ĐỘNG					
UR-2	MC-6a~150a	200,000			
AR-180	MC-185a~400a	725,000			
AR-600	MC-500a~800a	10,780,000			

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS** (VNĐ)



(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)

Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại cố định)				Cầu dao điện ACB METASOL 3 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H AG6	630A	65	40,700,000	AN-06D3-06A AG6	630A	65	49,500,000
AN-08D3-08H AG6	800A	65	45,000,000	AN-08D3-08A AG6	800A	65	50,600,000
AN-10D3-10H AG6	1000A	65	46,000,000	AN-10D3-10A AG6	1000A	65	53,900,000
AN-13D3-13H AG6	1250A	65	47,300,000	AN-13D3-13A AG6	1250A	65	55,000,000
AN-16D3-16H AG6	1600A	65	51,700,000	AN-16D3-16A AG6	1600A	65	58,300,000
AS-20E3-20H AG6	2000A	85	66,000,000	AS-20E3-20A AG6	2000A	85	79,200,000
AS-25E3-25H AG6	2500A	85	91,000,000	AS-25E3-25A AG6	2500A	85	81,400,000
AS-32E3-32H AG6	3200A	85	104,000,000	AS-32E3-32A AG6	3200A	85	100,000,000
AS-40E3-40V AG6	4000A	85	175,000,000	AS-40E3-40A AG6	4000A	85	121,000,000
AS-40F3-40H AG6	4000A	100	182,000,000	AS-40F3-40A AG6	4000A	100	198,000,000
AS-50F3-50H AG6	5000A	100	188,000,000	AS-50F3-50A AG6	5000A	100	210,000,000
AS-63G3-63H AG6	6300A	120	310,000,000	AS-63G3-63A AG6	6300A	120	338,800,000
ACB METASOL 4 Pha (loại cố định)				ACB METASOL 4 Pha (loại kéo ra kéo vào)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H AG6	630A	65	46,200,000	AN-06D4-06A AG6	630A	65	55,000,000
AN-08D4-08H AG6	800A	65	50,600,000	AN-08D4-08A AG6	800A	65	58,300,000
AN-10D4-10H AG6	1000A	65	52,800,000	AN-10D4-10A AG6	1000A	65	60,500,000
AN-13D4-13H AG6	1250A	65	55,000,000	AN-13D4-13A AG6	1250A	65	61,600,000
AN-16D4-16H AG6	1600A	65	59,400,000	AN-16D4-16A AG6	1600A	65	66,000,000
AS-20E4-20H AG6	2000A	85	78,700,000	AS-20E4-20A AG6	2000A	85	94,600,000
AS-25E4-25H AG6	2500A	85	105,000,000	AS-25E4-25A AG6	2500A	85	118,800,000
AS-32E4-32H AG6	3200A	85	125,000,000	AS-32E4-32A AG6	3200A	85	147,000,000
AS-40E4-40V AG6	4000A	85	212,000,000	AS-40E4-40A AG6	4000A	85	226,000,000
AS-40F4-40H AG6	4000A	100	220,000,000	AS-40F4-40A AG6	4000A	100	239,800,000
AS-50F4-50H AG6	5000A	100	225,500,000	AS-50F4-50A AG6	5000A	100	250,800,000
AS-63G4-63H AG6	6300A	120	399,000,000	AS-63G4-63A AG6	6300A	120	430,000,000
PHỤ KIỆN ACB				PHỤ KIỆN ACB			
Bộ bảo vệ thấp áp	UVT coil		2,200,000	Khóa liên động	2-way (dùng cho 2 ACB)		8,500,000
(UVT+UDC)	UDC: UVT Time Delay Control		2,400,000	(Mechanical Interlock)	3-way (dùng cho 3 ACB)		16,000,000
Shunt Coil (cuộn mờ)	SHT for ACB		1,200,000	Tấm chắn pha	IB for ACB 630A~6300A		450,000

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU **LS** (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)



CB METASOL 3 Pha loại cố định - chưa có Motor, SHT, CC và UVT				ACB loại kéo ra kéo vào - chưa có Motor, SHT, CC và UVT			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H NG5 without ACC	630A	65	28,000,000	AN-06D3-06A NG5 without ACC	630A	65	36,300,000
AN-08D3-08H NG5 without ACC	800A	65	32,300,000	AN-08D3-08A NG5 without ACC	800A	65	37,400,000
AN-10D3-10H NG5 without ACC	1000A	65	33,300,000	AN-10D3-10A NG5 without ACC	1000A	65	40,700,000
AN-13D3-13H NG5 without ACC	1250A	65	34,600,000	AN-13D3-13A NG5 without ACC	1250A	65	41,800,000
AN-16D3-16H NG5 without ACC	1600A	65	36,000,000	AN-16D3-16A NG5 without ACC	1600A	65	45,100,000
AS-20E3-20H NG5 without ACC	2000A	85	51,000,000	AS-20E3-20A NG5 without ACC	2000A	85	66,000,000
AS-25E3-25H NG5 without ACC	2500A	85	78,000,000	AS-25E3-25A NG5 without ACC	2500A	85	88,000,000
AS-32E3-32H NG5 without ACC	3200A	85	92,000,000	AS-32E3-32A NG5 without ACC	3200A	85	109,000,000
AS-40E3-40V NG5 without ACC	4000A	85	162,000,000	AS-40E3-40A NG5 without ACC	4000A	85	178,000,000
AS-40F3-40H NG5 without ACC	4000A	100	170,000,000	AS-40F3-40A NG5 without ACC	4000A	100	185,000,000
AS-50F3-50H NG5 without ACC	5000A	100	175,300,000	AS-50F3-50A NG5 without ACC	5000A	100	191,000,000
AS-63G3-63H NG5 without ACC	6300A	120	297,300,000	AS-63G3-63A NG5 without ACC	6300A	120	325,600,000
CB METASOL 4 cực loại cố định - chưa có Motor, SHT, CC và UVT				ACB loại kéo ra kéo vào - chưa có Motor, SHT, CC và UVT			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H NG5 without ACC	630A	65	33,000,000	AN-06D4-06A NG5 without ACC	630A	65	41,800,000
AN-08D4-08H NG5 without ACC	800A	65	37,500,000	AN-08D4-08A NG5 without ACC	800A	65	45,100,000
AN-10D4-10H NG5 without ACC	1000A	65	39,000,000	AN-10D4-10A NG5 without ACC	1000A	65	47,300,000
AN-13D4-13H NG5 without ACC	1250A	65	41,800,000	AN-13D4-13A NG5 without ACC	1250A	65	49,000,000
AN-16D4-16H NG5 without ACC	1600A	65	46,000,000	AN-16D4-16A NG5 without ACC	1600A	65	55,000,000
AS-20E4-20H NG5 without ACC	2000A	85	68,000,000	AS-20E4-20A NG5 without ACC	2000A	85	81,400,000
AS-25E4-25H NG5 without ACC	2500A	85	95,000,000	AS-25E4-25A NG5 without ACC	2500A	85	105,600,000
AS-32E4-32H NG5 without ACC	3200A	85	112,000,000	AS-32E4-32A NG5 without ACC	3200A	85	135,000,000
AS-40E4-40V NG5 without ACC	4000A	85	202,000,000	AS-40E4-40A NG5 without ACC	4000A	85	215,000,000
AS-40F4-40H NG5 without ACC	4000A	100	208,000,000	AS-40F4-40A NG5 without ACC	4000A	100	226,600,000
AS-50F4-50H NG5 without ACC	5000A	100	215,000,000	AS-50F4-50A NG5 without ACC	5000A	100	237,600,000
AS-63G4-63H NG5 without ACC	6300A	120	389,000,000	AS-63G4-63A NG5 without ACC	6300A	120	410,000,000

PHỤ KIỆN ACB			PHỤ KIỆN ACB		
Mô tơ nạp	Motor	5,500,000	Cuộn mở	SHT	1,200,000
Tiếp điểm phụ	BX,5a5b	1,000,000	Cuộn đóng	Closing coil	1,500,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)

MCCB loại High-End, Susol Series Icu từ 50KA-150KA, Ics=100% Icu

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha				Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng				FTU: Fixed thermal, fixed magnetic trip units			
TD100N FTU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,100,000	TD100N FTU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,500,000
TD160N FTU160 3P	125A	50	2,600,000	TD160N FTU160 4P	125A	50	3,200,000
TD160N FTU160 3P	160A	50	3,250,000	TD160N FTU160 4P	160A	50	4,340,000
TS100N FTU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,200,000	TS100N FTU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,830,000
TS160N FTU160 3P	100, 125A	50	2,950,000	TS160N FTU160 4P	100, 125A	50	3,450,000
TS160N FTU160 3P	160A	50	3,470,000	TS160N FTU160 4P	160A	50	4,510,000
TS250N FTU250 3P	125, 160, 200A	50	4,500,000	TS250N FTU250 4P	125, 160, 200A	50	5,940,000
TS250N FTU250 3P	250A	50	5,360,000	TS250N FTU250 4P	250A	50	7,080,000
TS400N FTU400 3P	300, 400A	65	6,950,000	TS400N FTU400 4P	300, 400A	65	9,000,000
TS630N FTU630 3P	500, 630A	65	11,130,000	TS630N FTU630 4P	500, 630A	65	12,000,000
TS800N FTU800 3P	800A	65	13,850,000	TS800N FTU800 4P	800A	65	16,000,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In				FMU: Adjustable thermal: 0.8-1 x In, fixed magnetic			
TD100N FMU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,150,000	TD100N FMU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,620,000
TD160N FMU160 3P	125A	50	2,890,000	TD160N FMU160 4P	125A	50	3,950,000
TD160N FMU160 3P	160A	50	3,360,000	TD160N FMU160 4P	160A	50	5,000,000
TS100N FMU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,330,000	TS100N FMU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	3,150,000
TS160N FMU160 3P	100, 125A	50	3,050,000	TS160N FMU160 4P	100, 125A	50	3,990,000
TS160N FMU160 3P	160A	50	3,620,000	TS160N FMU160 4P	160A	50	5,100,000
TS250N FMU250 3P	125, 160, 200A	50	4,740,000	TS250N FMU250 4P	125, 160, 200A	50	6,250,000
TS250N FMU250 3P	250A	50	5,670,000	TS250N FMU250 4P	250A	50	7,500,000
TS400N FMU400 3P	300, 400A	65	7,850,000	TS400N FMU400 4P	300, 400A	65	9,500,000
TS630N FMU630 3P	500, 630A	65	12,470,000	TS630N FMU630 4P	500, 630A	65	14,500,000
TS800N FMU800 3P	800A	65	14,780,000	TS800N FMU800 4P	800A	65	18,200,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)				ATU: Adjustable thermal: 0.8-1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn			
TS160N ATU160 3P	125A	50	3,300,000	TS160N ATU160 4P	125A	50	4,290,000
TS160N ATU160 3P	160A	50	3,830,000	TS160N ATU160 4P	160A	50	5,500,000
TS250N ATU250 3P	200A	50	4,620,000	TS250N ATU250 4P	200A	50	6,570,000
TS250N ATU250 3P	250A	50	6,090,000	TS250N ATU250 4P	250A	50	8,000,000
TS400N ATU400 3P	400A	65	8,200,000	TS400N ATU400 4P	400A	65	10,500,000
TS630N ATU630 3P	630A	65	12,500,000	TS630N ATU630 4P	630A	65	17,000,000
TS800N ATU800 3P	800A	65	15,250,000	TS800N ATU800 4P	800A	65	19,200,000
ETS: loại chỉnh dòng chip relay điện tử 13 bước từ 0.4->1 x In				ETS: Electronic trip units: chỉnh 13 bước từ 0.4->1 x In			
TS100N ETS23 3P	80A	50	3,820,000	TS100N ETS23 4P	80A	50	4,500,000
TS160N ETS23 3P	40, 80, 160A	50	4,730,000	TS160N ETS23 4P	40, 80, 160A	50	6,160,000
TS250N ETS23 3P	250A	50	6,720,000	TS250N ETS23 4P	250A	50	8,500,000
TS400N ETS33 3P	400A	65	9,650,000	TS400N ETS33 4P	400A	65	11,500,000
TS630N ETS33 3P	630A	65	14,800,000	TS630N ETS33 4P	630A	65	17,200,000
TS800N ETS43 3P	800A	65	16,500,000	TS800N ETS43 4P	800A	65	20,000,000
AG6: loại chỉnh dòng 7 bước từ 0.4->1 x In				Trip relay type AG6: chỉnh 7 bước từ 0.4->1 x In			
TS1000N 3P	1000A	50	39,000,000	TS1000N 4P	1000A	50	45,000,000
TS1250N 3P	1250A	50	41,000,000	TS1250N 4P	1250A	50	48,000,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	TS1600N 4P	1600A	50	59,000,000
TS1000H 3P	1000A	70	40,000,000	TS1000H 4P	1000A	70	47,000,000
TS1250H 3P	1250A	70	42,000,000	TS1250H 4P	1250A	70	50,000,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000	TS1600H 4P	1600A	70	61,000,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000	TS1000L 4P	1000A	150	56,000,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

Manual Motor Starter		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MMS-32S	0.63A (0.4~0.63)A	638,000
MMS-32S	1.0A (0.63~1.0)A	638,000
MMS-32S	1.6A (1.0~1.6)A	638,000
MMS-32S	2.5A (1.6~2.5)A	638,000
MMS-32S	4A (2.5~4)A	638,000
MMS-32S	6A (4~6)A	638,000
MMS-32S	8A (5~8)A	638,000
MMS-32S	10A (6~10)A	638,000
MMS-32S	13A (9~13)A	699,000
MMS-32S	17A (11~17)A	699,000
MMS-32S	22A (14~22)A	699,000
MMS-32S	26A (18~26)A	699,000
MMS-32S	32A (22~32)A	699,000
MMS-63S	40A (28~40)A	1,695,000
MMS-63S	50A (34~50)A	1,730,000
MMS-63S	63A (45~63)A	1,730,000
MMS-100S	75A (55~75)A	3,180,000
MMS-100S	90A (70~90)A	3,600,000
MMS-100S	100A (80~100)A	3,600,000

PHỤ KIỆN MMS		
Tiếp điểm phụ (gắn bên trên): FX 1NO+1NC		160,000
Tiếp điểm phụ (gắn bên hông): LX 1NO+1NC		180,000
Any Trip Alarm Switch: LA 1NO+1NC		240,000
Magnetic Trip Alarm Switch: LAM 1NO+1NC		250,000

KHỞI ĐỘNG TỪ 3 PHA loại DC Coil (DC Volt)		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a (VDC)	6A (1a)	400,000
MC-9a (VDC)	9A (1a)	450,000
MC-12a (VDC)	12A (1a)	530,000
MC-18a (VDC)	18A (1a)	660,000
MC-9b (VDC)	9A (1a1b)	540,000
MC-12b (VDC)	12A (1a1b)	620,000
MC-18b (VDC)	18A (1a1b)	850,000
MC-22b (VDC)	22A (1a1b)	920,000
MC-32a (VDC)	32A (1a1b)	1,110,000
MC-40a (VDC)	40A (1a1b)	1,300,000
MC-50a (VDC)	50A (1a1b)	1,750,000
MC-65a (VDC)	65A (1a1b)	2,200,000
MC-75a (VDC)	75A (1a1b)	2,850,000
MC-85a (VDC)	85A (1a1b)	3,350,000
MC-100a (VDC)	100A (1a1b)	3,500,000
MC-150a (VDC)	150A (1a1b)	5,200,000

Rơ le bảo vệ kỹ thuật số (Digital Protection Relay)		
Tên hàng	Thông số	Giá bán
Đồng hồ điện đa năng kỹ thuật số (Digital Power MultiMeter)		
GIMAC-1000 EX,M485,5A,50Hz,AC/DC100~240V		7,800,000
Thiết bị điều khiển và đo lường đa năng kỹ thuật số (Digital Integrated MultiMetering & Control Device)		
GIMAC-115P NO,RS,M,5A,50Hz,AC/DC110V		20,000,000

RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
GMP22-2S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	810,000
GMP22-3S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	1,200,000
GMP40-2S (1a1b)	4~20A, 8~40A	860,000
GMP40-3S (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,250,000
GMP60-T (1c)	0.5~6A, 3~30A, 5~60A	750,000

RƠ LE KỸ THUẬT SỐ- Digital motor protection relay		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
DMP06i-Z 2a1b AC/DC85~260V	0.5~6A	4,000,000
DMP06i-TZ 2a1b AC/DC85~260V	0.5~6A	4,500,000
DMP06i-TZA 2a1b AC/DC85~260V	0.5~6A	4,800,000
DMP65i-T 2a1b AC/DC85~260V	5~65A	4,000,000
DMP65i-TZ 2a1b AC/DC85~260V	5~65A	4,500,000
DMP65i-TZA 2a1b AC/DC85~260V	5~65A	4,800,000

KHỞI ĐỘNG TỪ 4 PHA AC (Metasol)			
Tên hàng	Tiếp điểm phụ	In (A)	Giá bán
MC-6a/4		6A	400,000
MC-9a/4		9A	440,000
MC-12a/4		12A	470,000
MC-18a/4		18A	640,000
MC-22a/4		22A	750,000
MC-32a/4		32A	1,150,000
MC-40a/4		40A	1,260,000
MC-50a/4		50A	1,940,000
MC-65a/4		65A	2,270,000
MC-75a/4		75A	2,900,000
MC-85a/4		85A	3,150,000
MC-100a/4	(2a2b)	100A	5,660,000
MC-130a/4	(2a2b)	130A	6,520,000
MC-150a/4	(2a2b)	150A	7,570,000
MC-185a/4	(2a2b)	185A	8,180,000
MC-225a/4	(2a2b)	225A	9,580,000
MC-265a/4	(2a2b)	265A	15,390,000
MC-330a/4	(2a2b)	330A	16,640,000
MC-400a/4	(2a2b)	400A	17,900,000
MC-500a/4	(2a2b)	500A	28,370,000
MC-630a/4	(2a2b)	630A	30,270,000
MC-800a/4	(2a2b)	800A	37,160,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha				PHỤ KIỆN MCCB Susol			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng		Giá bán	
FTU: loại không chỉnh dòng (Fixed thermal, fixed magnetic trip units)				Shunt release: SHT for TD/TS100->800		700,000	
				Undervoltage release: UVT for TD/TS100->800		1,100,000	
				Auxiliary switch: AX for TD/TS100->800		330,000	
				Alarm switch: AL for TD/TS100->800		330,000	
				Fault alarm switch: FAL for TD/TS100->800		330,000	
				Auxiliary switch: AX for TS1000~1600		350,000	
				Alarm switch: AL for TS1000~1600		350,000	
				Motor operator (mô tơ nạp)			
TD100N FTU100 2P				MOP1 for TD100, 160		4,750,000	
TD160N FTU160 2P				MOP2 for TS100, 160, 250		5,500,000	
TD160N FTU160 2P				MOP3 for TS400, 630		7,590,000	
TS100N FTU100 2P				MOP4 for TS800		8,950,000	
TS160N FTU160 2P				Busbar (thanh cái)			
TS160N FTU160 2P				Spreader SP33a for TS400-TS630		950,000	
TS250N FTU250 2P				Spreader SP43 for TS800		1,800,000	
TS250N FTU250 2P				Busbar for 3P TS1000/1250/1600N		9,500,000	
TS400N FTU400 2P				Direct Rotary Handle (tay xoay)			
TS630N FTU630 2P				DH1 for TD100, 160		550,000	
TS800N FTU800 2P				DH2 for TS250		615,000	
				DH3 for TS400, 630		1,100,000	
				DH4 for TS800		1,530,000	
				DH5-S TS1000~1600		4,565,000	
				Extended Rotary Handle (tay xoay)			
				EH1 for TD100, 160		990,000	
				EH2 for TS250		1,000,000	
				EH3 for TS400, 630		1,700,000	
				EH4 for TS800		1,850,000	
				EH5-S TS1000~1600		5,250,000	
Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha				Cầu dao điện Susol MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ) (Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn)				ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)			
TS160N ATU160 2P				TS400N ATU400 2P		7,390,000	
TS160N ATU160 2P				TS630N ATU630 2P		9,820,000	
TS250N ATU250 2P				TS800N ATU800 2P		13,100,000	
TS250N ATU250 2P							

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT

DC MCB					
Tên hàng	Pole	Icu(KA)		In (A)	Giá bán
BK63H-DC	1P	10KA	250VDC	1A~63A	540,000
BK63H-DC	2P	10KA	500VDC	1A~63A	1,100,000
BK63H-DC	3P	10KA	750VDC	1A~63A	1,650,000
BK63H-DC	4P	10KA	1000VDC	1A~63A	2,200,000

Su sol MCCB DC

Frame	Trip Unit	Model	Pole	Ics=Icu		Rated Current, In(A)	Đơn giá (VNĐ)
				500VDC (2P)	1000VDC (4P)		
TD 100AF	FTU	TD100H FTU	2P	40kA	40kA	16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100A	2,400,000
			3P				2,990,000
			4P				3,760,000
	FMU	TD100H FMU	2P	40kA	40kA	16, 20, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	2,650,000
			3P				3,390,000
			4P				4,200,000
TD 160AF	FTU	TD160H FTU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160	2,760,000
			3P				3,380,000
			4P				5,270,000
	FMU	TD160H FMU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,360,000
			3P				4,190,000
			4P				5,950,000
TS 100AF	FTU	TS100H FTU	2P	40kA	40kA	40, 50, 63, 80, 100A	2,620,000
			3P				2,970,000
			4P				3,860,000
	FMU	TS100H FMU	2P	40kA	40kA	40, 50, 63, 80, 100A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	2,760,000
			3P				3,140,000
			4P				4,110,000
TS 160AF	FTU	TS160H FTU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160	3,250,000
			3P				3,600,000
			4P				4,860,000
	FMU	TS160H FMU	2P	40kA	40kA	100, 125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,620,000
			3P				4,080,000
			4P				5,250,000
	ATU	TS160H ATU	2P	40kA	40kA	125, 160A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	3,860,000
			3P				4,510,000
			4P				5,540,000
FTU	TS250H FTU	2P	40kA	40kA	125, 160, 200, 250A	4,270,000	
		3P				4,840,000	
		4P				6,790,000	

BẢNG GIÁ HÀNG THIẾT BỊ ĐIỆN NHÃN HIỆU *LS* (VNĐ)




(Áp dụng từ ngày 20-03-2022)


TS 250AF	FMU	TS250H FMU	2P	40kA	40kA	125, 160, 200, 250A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	4,950,000
			3P				5,620,000
			4P				7,110,000
	ATU	TS800H ATU	2P	40kA	40kA		5,250,000
			3P				5,970,000
			4P				7,580,000
TS 400AF	FTU	TS400H FTU	2P	40kA	40kA	300, 400A	8,380,000
			3P				9,270,000
			4P				12,710,000
	FMU	TS400H FMU	2P	40kA	40kA	300, 400A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	9,330,000
			3P				10,570,000
			4P				13,460,000
	ATU	TS400H ATU	2P	40kA	40kA		10,030,000
			3P				11,240,000
			4P				14,600,000
TS 630AF	FTU	TS630H FTU	2P	40kA	40kA	500, 550A	12,840,000
			3P				14,860,000
			4P				18,660,000
	FMU	TS630H FMU	2P	40kA	40kA	500, 550A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	14,060,000
			3P				17,030,000
			4P				20,000,000
	ATU	TS630H ATU	2P	40kA	40kA		15,680,000
			3P				18,380,000
			4P				21,350,000
TS 800AF	FTU	TS800H FTU	2P	40kA	40kA	700, 800A	14,060,000
			3P				15,950,000
			4P				22,170,000
	FMU	TS800H FMU	2P	40kA	40kA	800A Adjustable : (0.8-0.9-1) x In (3 Settings)	15,950,000
			3P				18,250,000
			4P				24,860,000
	ATU	TS800H ATU	2P	40kA	40kA		18,250,000
			3P				20,540,000
			4P				25,950,000
Frame	Trip Unit	Model	Pole	Ics=Icu		Rated Current, In(A)	Đơn giá (VNĐ)
TSD250N	FTU	TSD250N	2P	1000VDC	20KA	63, 80, 100, 125, 160, 200, 250A	8,140,000
			4P	1500VDC			12,760,000
	DSU	TSD250NA	4P	1500VDC	Icw/Icm 3KA	200, 250A	7,040,000
	FTU	TSD250H	4P	1500VDC	37KA	63, 80, 100, 125, 160, 200, 250A	13,750,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT


(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng		Điện Giải					Đơn giá (VNĐ)	
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication		Version
LSFS-2002S-C211-50Hz		220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2003S-C211-50Hz		220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3003S-C211-50Hz		380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C211-50Hz		440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2005S-C211-50Hz		220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3005S-C211-50Hz		380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C211-50Hz		440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-2007S-C211-50Hz		220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3007S-C211-50Hz		380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C211-50Hz		440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2022S-C211-50Hz		220	22	220	1	C	One-way	49,400,000
LSFS-3022S-C211-50Hz		380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2030S-C211-50Hz		220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-3030S-C211-50Hz		380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2037S-C211-50Hz		220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-3037S-C211-50Hz		380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-2056S-C211-50Hz		220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3056S-C211-50Hz		380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-2011S-C211-50Hz		220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-3011S-C211-50Hz		380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C211-50Hz		440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2015S-C211-50Hz		220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3015S-C211-50Hz		380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C211-50Hz		440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2075S-C211-50Hz		220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-3075S-C211-50Hz		380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-2112S-C211-50Hz		220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-3112S-C211-50Hz		380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4022S-C211-50Hz		440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2150S-C211-50Hz		220	150	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3150S-C211-50Hz		380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C211-50Hz		440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4030S-C211-50Hz		440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3195S-C211-50Hz		380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C211-50Hz		440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4037S-C211-50Hz		440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3240S-C211-50Hz		380	240	220	1	C	One-way	142,600,000


(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng		Điện Giải					Đơn giá (VNĐ)	
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication		Version
LSFS-4240S-C211-50Hz		440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4056S-C211-50Hz		440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3300S-C211-50Hz		380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C211-50Hz		440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4075S-C211-50Hz		440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4375S-C211-50Hz		440	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4112S-C211-50Hz		440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3450S-C211-50Hz		380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4600S-C211-50Hz		440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4450S-C211-50Hz		440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3375S-C211-50Hz		380	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-3600S-C211-50Hz		380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-2098S-C211-50Hz		220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2187S-C211-50Hz		220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2225S-C211-50Hz		220	225	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-2002S-C111-50Hz-EXP		220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2002S-C211-50Hz-EXP		220	2.2	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2003S-C111-50Hz-EXP		220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2003S-C211-50Hz-EXP		220	3.7	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3003S-C111-50Hz-EXP		380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-3003S-C211-50Hz-EXP		380	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C111-50Hz-EXP		440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-4003S-C211-50Hz-EXP		440	3.7	220	1	C	One-way	26,500,000
LSFS-2005S-C111-50Hz-EXP		220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2005S-C211-50Hz-EXP		220	5.5	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3005S-C111-50Hz-EXP		380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-3005S-C211-50Hz-EXP		380	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C111-50Hz-EXP		440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-4005S-C211-50Hz-EXP		440	5.5	220	1	C	One-way	27,200,000
LSFS-2007S-C111-50Hz-EXP		220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2007S-C211-50Hz-EXP		220	7.5	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3007S-C111-50Hz-EXP		380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-3007S-C211-50Hz-EXP		380	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C111-50Hz-EXP		440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-4007S-C211-50Hz-EXP		440	7.5	220	1	C	One-way	27,900,000
LSFS-2022S-C111-50Hz-EXP		220	22	220	1	C	One-way	49,400,000
LSFS-2022S-C211-50Hz-EXP		220	22	220	1	C	One-way	49,400,000


(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng		Điện Giải					Đơn giá (VNĐ)	
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication		Version
LSFS-3022S-C111-50Hz-EXP		380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-3022S-C211-50Hz-EXP		380	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2030S-C111-50Hz-EXP		220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-2030S-C211-50Hz-EXP		220	30	220	1	C	One-way	54,300,000
LSFS-3030S-C111-50Hz-EXP		380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3030S-C211-50Hz-EXP		380	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2037S-C111-50Hz-EXP		220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-2037S-C211-50Hz-EXP		220	37	220	1	C	One-way	56,300,000
LSFS-3037S-C111-50Hz-EXP		380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3037S-C211-50Hz-EXP		380	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-2056S-C111-50Hz-EXP		220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-2056S-C211-50Hz-EXP		220	56	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3056S-C111-50Hz-EXP		380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3056S-C211-50Hz-EXP		380	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-2011S-C111-50Hz-EXP		220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-2011S-C211-50Hz-EXP		220	11	220	1	C	One-way	31,300,000
LSFS-3011S-C111-50Hz-EXP		380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-3011S-C211-50Hz-EXP		380	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C111-50Hz-EXP		440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-4011S-C211-50Hz-EXP		440	11	220	1	C	One-way	28,500,000
LSFS-2015S-C111-50Hz-EXP		220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-2015S-C211-50Hz-EXP		220	15	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3015S-C111-50Hz-EXP		380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-3015S-C211-50Hz-EXP		380	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C111-50Hz-EXP		440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-4015S-C211-50Hz-EXP		440	15	220	1	C	One-way	30,000,000
LSFS-2075S-C111-50Hz-EXP		220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-2075S-C211-50Hz-EXP		220	75	220	1	C	One-way	93,900,000
LSFS-3075S-C111-50Hz-EXP		380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-3075S-C211-50Hz-EXP		380	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-2112S-C111-50Hz-EXP		220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2112S-C211-50Hz-EXP		220	112	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-3112S-C111-50Hz-EXP		380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3112S-C211-50Hz-EXP		380	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4022S-C111-50Hz-EXP		440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-4022S-C211-50Hz-EXP		440	22	220	1	C	One-way	32,800,000
LSFS-2150S-C111-50Hz-EXP		220	150	220	1	C	One-way	219,000,000

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng		Điện Giải					Đơn giá (VNĐ)	
		Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication		Version
LSFS-2150S-C211-50Hz-EXP		220	150	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3150S-C111-50Hz-EXP		380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-3150S-C211-50Hz-EXP		380	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C111-50Hz-EXP		440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4150S-C211-50Hz-EXP		440	150	220	1	C	One-way	86,900,000
LSFS-4030S-C111-50Hz-EXP		440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-4030S-C211-50Hz-EXP		440	30	220	1	C	One-way	45,900,000
LSFS-3195S-C111-50Hz-EXP		380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-3195S-C211-50Hz-EXP		380	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C111-50Hz-EXP		440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4195S-C211-50Hz-EXP		440	195	220	1	C	One-way	135,700,000
LSFS-4037S-C111-50Hz-EXP		440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-4037S-C211-50Hz-EXP		440	37	220	1	C	One-way	47,400,000
LSFS-3240S-C111-50Hz-EXP		380	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-3240S-C211-50Hz-EXP		380	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4240S-C111-50Hz-EXP		440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4240S-C211-50Hz-EXP		440	240	220	1	C	One-way	142,600,000
LSFS-4056S-C111-50Hz-EXP		440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-4056S-C211-50Hz-EXP		440	56	220	1	C	One-way	58,500,000
LSFS-3300S-C111-50Hz-EXP		380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-3300S-C211-50Hz-EXP		380	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C111-50Hz-EXP		440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4300S-C211-50Hz-EXP		440	300	220	1	C	One-way	219,000,000
LSFS-4075S-C111-50Hz-EXP		440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4075S-C211-50Hz-EXP		440	75	220	1	C	One-way	74,500,000
LSFS-4375S-C111-50Hz-EXP		440	75	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4375S-C211-50Hz-EXP		440	75	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-4112S-C111-50Hz-EXP		440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-4112S-C211-50Hz-EXP		440	112	220	1	C	One-way	80,000,000
LSFS-3450S-C111-50Hz-EXP		380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3450S-C211-50Hz-EXP		380	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4600S-C111-50Hz-EXP		440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4600S-C211-50Hz-EXP		440	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-4450S-C111-50Hz-EXP		440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-4450S-C211-50Hz-EXP		440	450	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-3375S-C111-50Hz-EXP		380	375	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-3375S-C211-50Hz-EXP		380	375	220	1	C	One-way	236,400,000

(Áp dụng từ ngày 15-05-2021)

Tên Hàng	Diễn Giải						Đơn giá (VNĐ)
	Điện Áp (VAC)	Công suất Motor (kW)	Điện áp điều khiển (VAC)	Chiều dài cáp (mét)	Communication	Version	
 LSFS-3600S-C111-50Hz-EXP	380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-3600S-C211-50Hz-EXP	380	600	220	1	C	One-way	448,400,000
LSFS-2098S-C111-50Hz-EXP	220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2098S-C211-50Hz-EXP	220	98	220	1	C	One-way	125,200,000
LSFS-2187S-C111-50Hz-EXP	220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2187S-C211-50Hz-EXP	220	187	220	1	C	One-way	236,400,000
LSFS-2225S-C111-50Hz-EXP	220	225	220	1	C	One-way	302,400,000
LSFS-2225S-C211-50Hz-EXP	220	225	220	1	C	One-way	302,400,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)